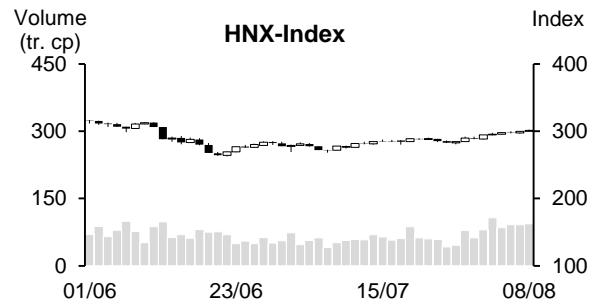
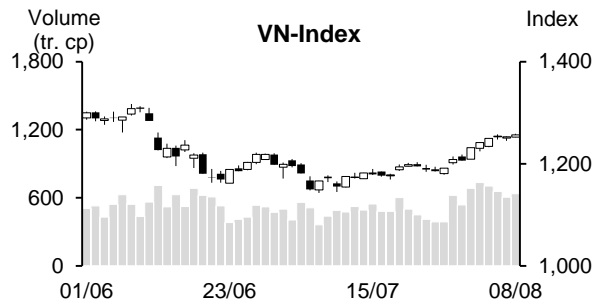


08/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,256.75	0.32%	1,276.70	0.36%	301.33	0.48%
Tổng KLGD (tr. cp)	699.34	0.10%	154.99	-16.16%	96.12	4.62%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	634.02	4.90%	141.95	-17.79%	93.92	2.88%
TB 20 phiên (tr. cp)	544.95	16.34%	131.95	7.58%	70.67	32.90%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,799.68	1.52%	5,223.75	-9.12%	1,936.67	14.33%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,072.68	4.01%	4,616.78	-12.15%	1,862.87	11.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,739.58	19.87%	4,062.26	13.65%	1,378.81	35.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	271	51%	14	47%	122	48%
Số mã giảm	189	35%	13	43%	87	34%
Số mã đứng giá	75	14%	3	10%	45	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại sắc xanh trong phiên giao dịch thứ hai đầu tuần nhưng diễn biến thiên về giằng co với sự phân hóa của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn. Áp lực lớn nhất đến từ bộ đôi VIC và VHM trong khi ngược lại một số trụ cột ngân hàng, cũng như nhóm dầu khí và thép tăng giá giúp VN-Index duy trì được sắc xanh trong phần lớn phiên giao dịch. Tuy nhiên, xét về biến động giá thì thủy sản chính là nhóm ngành tăng tốt nhất trong phiên giao dịch hôm nay với nhiều mã tăng đến hơn 5% như ANV, VHC, IDI,... Thanh khoản thị trường được cải thiện so với phiên trước hàm ý dòng tiền vẫn đang chảy mạnh vào thị trường.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường khá tốt. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự gần quanh 1,260 – 1.280 điểm (GAP của phiên 13/6). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng 335 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong cu hướng phục hồi. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BVH (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VHC, PVT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BVH	Chốt lời	09/08/22	58.7	54.6	7.5%	61	11.7%	52.5	-3.8%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHC	Quan sát mua	09/08/22	86	104-108	Nền tăng tốt vượt chòm EMA12,26 kèm vol tăng gần đây -> khả năng đã test đáy thành công, có thể canh mua vùng 83.5-84
2	PVT	Quan sát mua	09/08/22	21.05	23-24	Tín hiệu đã break tam giác tích lũy, nhưng ngắn hạn có thể sẽ gặp áp lực điều chỉnh khi đang về cân quanh 21.5 -> có thể canh mua vùng 20-20.2

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	181	155	16.8%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	TCB	Mua	08/07/22	39.20	37.8	3.7%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	MSR	Mua	20/07/22	20.5	19.18	6.8%	24.5	27.7%	18.1	-6%	
4	VNM	Mua	22/07/22	72.2	73.2	-1.4%	79.5	8.6%	71	-3%	
5	VCG	Mua	27/07/22	23.7	21.5	10.2%	26.7	24.2%	20.6	-4%	
6	CSV	Mua	29/07/22	45.6	44.6	2.2%	53.7	20%	42.4	-5%	
7	FPT	Mua	03/08/22	86	85	1.2%	95.5	12%	81.9	-4%	
8	BWE	Mua	04/08/22	48.95	48.95	0.0%	57.5	17%	47	-4%	
9	BSR	Mua	08/08/22	24.833	24.338	2.0%	29.4	21%	23.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vùng kinh tế thu hút FDI nhiều nhất 7 tháng đầu năm 2022

Theo Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài 7 tháng đầu năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 20/7/2022, tổng vốn đăng ký FDI vào Việt Nam đạt trên 15,54 tỷ USD, bằng 92,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn đăng ký FDI vào vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm hơn 70% trong tổng vốn đăng ký FDI vào Việt Nam.

Hiện nay, các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 51 tỉnh, thành trên cả nước trong 7 tháng đầu năm 2022. Trong đó, Bình Dương dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 2,6 tỷ USD, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 94,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Top 10 tỉnh, thành thu hút dòng vốn FDI nhiều nhất trong 7 tháng đầu năm 2022 gồm có: Bình Dương (2,6 tỷ USD), TP. Hồ Chí Minh (2,43 tỷ USD), Bắc Ninh (1,68 tỷ USD), Thái Nguyên (1,53 tỷ USD), Hải Phòng (1,02 tỷ USD), Hà Nội (0,83 tỷ USD), Bắc Giang (0,82 tỷ USD), Long An (0,59 tỷ USD), Đồng Nai (0,56 tỷ USD) và Nghệ An (0,52 tỷ USD).

Nếu xét về số dự án mới, các nhà ĐTNN vẫn tập trung đầu tư nhiều tại các thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Việt Nam được dự báo là một trong những nước tăng trưởng GDP cao nhất thế giới

Sự hồi phục mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực dẫn tới tăng trưởng GDP trong quý 2 lên tới 7,7%. Đây là con số cao nhất trong vòng 11 năm qua, vượt xa kỳ vọng của thị trường.

Trong bản cập nhật các dự báo về kinh tế Việt Nam, HSBC vừa nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 lên mức 6,9%, từ dự báo 6,6% trước đó. Đáng chú ý, tăng trưởng GDP trong quý 3 sắp tới mới đây được Ngân hàng Standard Chartered thậm chí dự báo ở mức 2 con số, lên tới 10,8%.

Mức tăng này có sự đóng góp rất lớn nhờ tăng trưởng doanh thu bán lẻ lên 30%, xuất khẩu 22.2%, sản xuất công nghiệp 15%.

Các quỹ đầu tư còn đưa ra dự báo lạc quan hơn: VinaCapital đưa ra con số tăng trưởng GDP năm nay khoảng 7,5%; trong khi kịch bản lạc quan nhất, theo Dragon Capital có thể lên tới 8,3%.

Lãi suất trái phiếu doanh nghiệp tăng

FiinRatings vừa có báo cáo về Trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) tháng 7/2022 cho biết, trong tháng 7 vừa qua, quy mô giá trị phát hành trái phiếu sụt giảm mạnh, với giá trị phát hành chỉ ở mức gần 22 nghìn tỷ đồng, giảm lần lượt 65% so với cùng kỳ và 48,23% so với tháng trước đó.

Số liệu của FiinGroup cũng cho thấy 58 doanh nghiệp bất động sản (BDS) niêm yết vẫn duy trì được tăng trưởng dư nợ vay (bao gồm cả tín dụng ngân hàng và trái phiếu) ở mức 25,1% cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022.

Hoạt động phát hành của các tổ chức tín dụng tiếp tục dẫn đầu thị trường với tổng cộng 21 đợt phát hành, đạt quy mô là 19,49 nghìn tỷ đồng, chiếm 89% thị trường sơ cấp. Tuy thị phần trái phiếu ngân hàng có sự tăng trưởng rõ rệt, song giá trị phát hành lại giảm sâu gần 63,5% so với giá trị tháng trước.

Về lãi suất, lãi suất phát hành trái phiếu của các tổ chức tín dụng dao động xung quanh mức 4,3 – 7,6%, có sự tăng rõ rệt so với mức lãi suất trung bình của nhóm trong 6 tháng đầu năm 2022, cụ thể là 4,35%.

Đáng chú ý, chỉ có 5 trên 24 lô trái phiếu được phát hành trong tháng 7 có tài sản bảo đảm và chủ yếu dưới hình thức cổ phiếu của công ty mẹ. Theo FiinGroup, đây là vấn đề nhà đầu tư cần quan tâm đánh giá chất lượng tài sản thế chấp, nhất là trong bối cảnh thị trường chứng khoán giảm mạnh và biến động như hiện nay.

Nguồn: Cafef

Techcombank phát hành hơn 6,3 triệu cổ phiếu ESOP

Theo thông tin từ Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE), Techcombank (HoSE: TCB) thông báo phát hành hơn 6,3 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP), tương đương 0,18% lượng cổ phiếu lưu hành. Cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm. Giá phát hành 10.000 đồng/cp, thời gian phát hành dự kiến trong tháng 8.

Sau khi phát hành thành công, vốn điều lệ của ngân hàng dự kiến tăng lên trên 35.172 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế bán niên của Techcombank đạt 14.106,4 tỷ đồng, tăng 22,3%, tương đương 52,2% kế hoạch năm.

Tính đến hết 30/6, tổng tài sản ghi nhận 623.745 tỷ đồng, tăng gần 10% so với đầu năm. Cho vay khách hàng tăng 12,8% lên 391.823,8 tỷ đồng. Tổng nợ xấu ở mức 2.359,2 tỷ đồng, tăng gần 3%.

Về nguồn vốn, tiền gửi khách hàng đạt 321.663,5 tỷ đồng, tăng 2,2% so với đầu năm. Phát hành giấy tờ có giá tăng hơn 10% lên 37.122,3 tỷ đồng.

Sản lượng bán hàng của Hòa Phát tháng 7 giảm hơn 12% so với cùng kỳ

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) vừa công bố sản lượng bán hàng các sản phẩm phôi thép, thép xây dựng, thép cuộn cán nóng đạt 526.000 tấn, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước và giảm 6% so với tháng trước.

Lũy kế 7 tháng, Hòa Phát đã sản xuất 4,9 triệu tấn thép thô, tăng 5% so với cùng kỳ 2021. Sản lượng bán hàng thép xây dựng, phôi thép và HRC đạt trên 4,5 triệu tấn thép các loại, tăng 5%.

Về kết quả kinh doanh quý II, Hòa Phát ghi nhận doanh thu tăng 7% lên 37.422 tỷ đồng. Giá vốn tăng 31% khiến biên lợi nhuận gộp giảm từ 32,68% xuống 17,48%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 59% còn 4.032 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng, doanh thu tăng 23% đạt 81.480 tỷ đồng và lợi nhuận ròng giảm 27% xuống 12.249 tỷ đồng.

Điện Gia Lai chuẩn bị chào bán hơn 30 triệu cổ phiếu giá 14.000 đồng/cp

Điện Gia Lai (HoSE: GEG) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc triển khai phương án phát hành 30,4 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 9,4% cho cổ đông hiện hữu. Vốn điều lệ sẽ tăng từ 3.219 tỷ đồng lên 3.523 tỷ đồng. Thời gian dự kiến thực hiện trong 2022, sau khi được UBCK chấp thuận.

Với giá chào bán 14.000 đồng/cp, công ty điện muốn huy động tối đa 425 tỷ đồng để góp vốn đầu tư vào công ty con – Công ty năng lượng điện gió Tiền Giang.

Về hoạt động kinh doanh, Điện Gia Lai báo cáo doanh thu quý II tăng 58% so với cùng kỳ năm trước lên 506 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 60% về 44% cùng chi phí tài chính tăng mạnh từ 89 tỷ lên 145 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 54% xuống 29,5 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu tăng 72% lên 1.076 tỷ đồng, lãi ròng tăng 34% lên 172 tỷ đồng.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	30,000	2.21%	0.06%
GAS	111,000	1.37%	0.06%
TCB	39,200	2.08%	0.06%
NVL	81,800	1.11%	0.04%
HPG	23,600	1.29%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	25,000	3.31%	0.11%
HUT	31,200	2.97%	0.09%
KSF	84,000	1.20%	0.09%
L14	129,500	7.74%	0.07%
BAB	17,100	1.79%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	64,600	-1.22%	-0.06%
VHM	61,500	-0.49%	-0.03%
SAB	181,000	-0.88%	-0.02%
BID	38,800	-0.51%	-0.02%
VNM	72,200	-0.55%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	62,000	-3.58%	-0.22%
DTK	12,400	-1.59%	-0.04%
IPA	23,400	-2.09%	-0.03%
VC3	45,100	-1.96%	-0.03%
VNT	67,700	-9.85%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	11,850	-4.82%	38,129,400
HPG	23,600	1.29%	30,365,700
VND	22,150	0.68%	23,484,200
SSI	24,650	-0.60%	21,251,600
VPB	30,000	2.21%	17,182,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,800	1.37%	13,635,250
PVS	25,000	3.31%	7,792,557
HUT	31,200	2.97%	6,481,819
CEO	34,400	0.29%	5,811,201
TNG	28,900	3.96%	4,243,115

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	23,600	1.29%	715.9
SSI	24,650	-0.60%	527.6
VND	22,150	0.68%	517.9
VPB	30,000	2.21%	509.7
HAG	11,850	-4.82%	458.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HUT	31,200	2.97%	203.4
CEO	34,400	0.29%	201.8
IDC	62,000	-3.58%	199.7
SHS	14,800	1.37%	199.4
PVS	25,000	3.31%	193.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

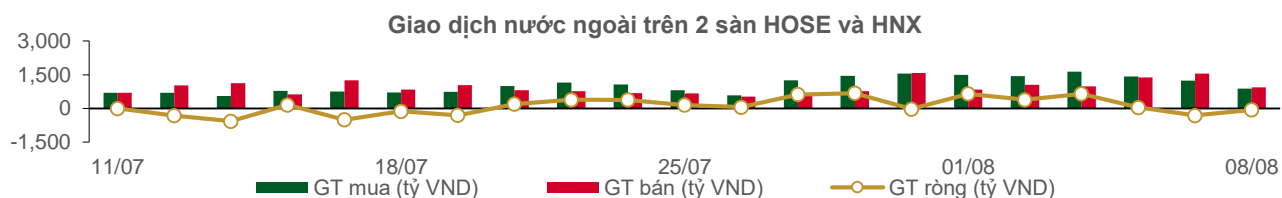
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	2,470,000	197.65
SHB	13,160,216	197.50
SSB	5,020,000	155.62
PDR	2,174,000	117.34
E1VFN30	5,350,000	115.73

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	399,348	33.94
HTP	500,000	18.50
BAB	1,000,000	17.00
DST	228,000	1.98
GKM	35,000	1.59

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.78	836.39	34.46	936.12	(0.69)	(99.74)
HNX	2.60	39.50	0.09	1.94	2.51	37.56
Tổng 2 sàn	36.38	875.89	34.56	938.06	1.82	(62.18)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
E1VFN30	21,430	5,880,300	127.07
VHM	61,500	1,389,300	85.81
MWG	62,900	880,600	55.25
VNM	72,200	619,100	44.73
SSI	24,650	1,512,100	37.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,800	2,451,800	36.29
IDC	62,000	19,100	1.22
HUT	31,200	11,100	0.35
TA9	16,400	15,600	0.25
CDN	26,400	9,300	0.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	72,200	1,404,000	101.47
HPG	23,600	3,857,800	91.06
VHM	61,500	1,095,000	67.67
SSI	24,650	2,354,600	58.49
MWG	62,900	907,500	56.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DP3	90,000	4,100	0.37
PVS	25,000	11,000	0.27
IDJ	15,600	16,000	0.25
SHS	14,800	10,000	0.15
HUT	31,200	4,000	0.12

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,430	4,438,700	96.14
PVD	18,000	1,802,600	31.91
NVL	81,800	351,300	28.26
NLG	42,150	623,600	26.26
HDB	25,000	972,100	24.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,800	2,441,800	36.14
IDC	62,000	19,000	1.21
TA9	16,400	15,600	0.25
CDN	26,400	9,300	0.25
HUT	31,200	7,100	0.23

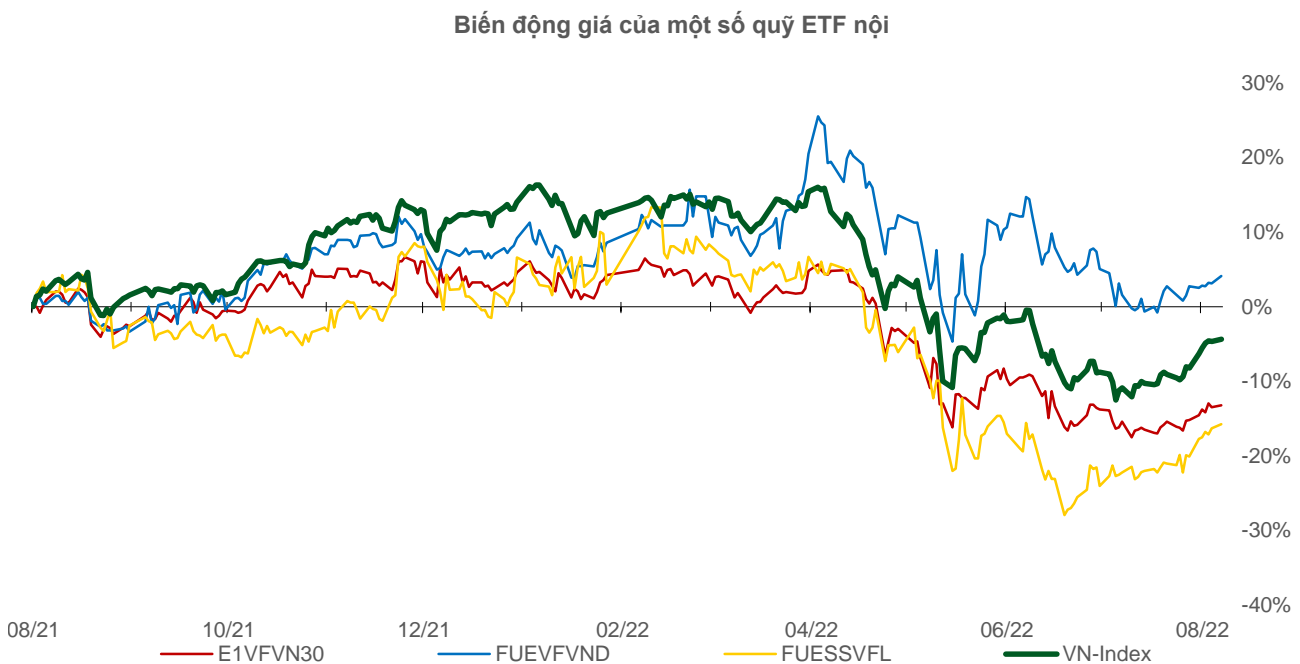
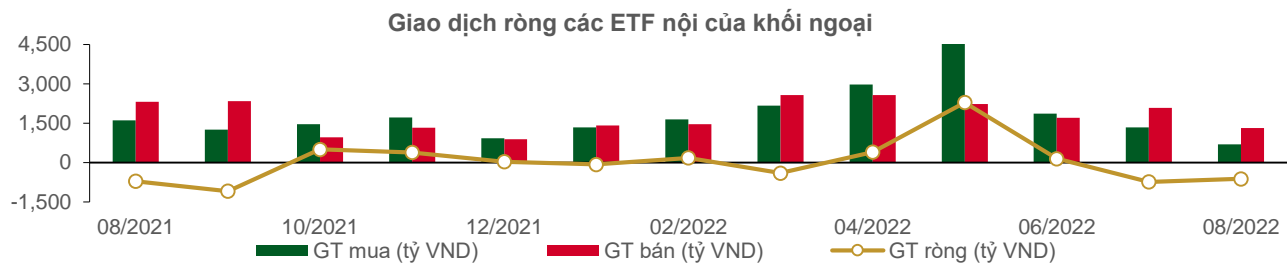
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,600	(3,420,400)	(80.75)
VNM	72,200	(784,900)	(56.74)
FUEVFVND	26,750	(1,742,600)	(46.41)
GMD	52,000	(797,600)	(41.50)
PHR	70,000	(457,200)	(32.27)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DP3	90,000	(4,100)	(0.37)
PVS	25,000	(10,800)	(0.26)
IDJ	15,600	(16,000)	(0.25)
TNG	28,900	(3,891)	(0.11)
MCF	7,800	(5,800)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,430	0.3%	6,528,900	141.00	E1VFN30	127.07	30.94	96.14
FUEMAV30	15,050	0.0%	2,200	0.03	FUEMAV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV30	15,770	0.7%	11,200	0.18	FUESSV30	0.10	0.02	0.09
FUESSV50	18,100	-0.7%	7,500	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,770	0.7%	1,140,800	20.16	FUESSVFL	19.92	0.10	19.82
FUEVFN30	26,750	0.9%	1,995,700	53.14	FUEVFN30	3.38	49.79	(46.41)
FUEVN100	16,500	0.7%	69,500	1.15	FUEVN100	0.49	0.89	(0.39)
FUEIP100	9,220	0.2%	57,400	0.53	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,390	1.1%	58,100	0.48	FUEKIV30	0.21	0.21	0.00
Tổng cộng			9,871,300	216.82	Tổng cộng	151.20	81.93	69.27



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	240	0.0%	4,540	43	24,750	28	(212)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	720	-1.4%	6,400	72	24,750	269	(451)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,480	5.7%	8,600	91	24,750	584	(896)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	900	-2.2%	10,170	43	86,000	460	(440)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,390	-2.1%	4,720	121	86,000	690	(700)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,200	8.1%	290	158	86,000	762	(438)	93,000	6.0	13/01/2023
CHDB2201	100	0.0%	60,070	44	25,000	13	(87)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	10	-50.0%	45,790	7	25,000	0	(10)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	70	-12.5%	3,500	49	25,000	33	(37)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	440	2.3%	61,710	73	25,000	177	(263)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	350	2.9%	5,460	148	25,000	106	(244)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,490	2.8%	810	121	25,000	818	(672)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,250	3.3%	10	232	25,000	721	(529)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	50	25.0%	3,080	74	23,600	0	(50)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	3,290	44	23,600	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	40	33.3%	85,670	43	23,600	0	(40)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	10	-50.0%	161,640	7	23,600	0	(10)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	70	-22.2%	1,680	49	23,600	0	(70)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	260	0.0%	37,740	60	23,600	18	(242)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	0.0%	48,170	14	23,600	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	70	-12.5%	8,740	73	23,600	1	(69)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	180	5.9%	36,780	72	23,600	7	(173)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	370	5.7%	45,340	141	23,600	106	(264)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	990	2.1%	145,550	84	23,600	291	(699)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	390	2.6%	59,860	148	23,600	89	(301)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	690	0.0%	164,080	232	23,600	316	(374)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	60	20.0%	23,690	58	38,600	1	(59)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	10	-50.0%	7,290	7	38,600	0	(10)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	50	25.0%	1,390	49	38,600	6	(44)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	90	-18.2%	1,000	43	38,600	10	(80)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	630	0.0%	520	91	38,600	208	(422)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,890	-7.4%	7,140	121	38,600	1,063	(827)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,360	0.0%	5,170	232	38,600	796	(564)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	580	3.6%	18,300	43	27,100	230	(350)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	140	-6.7%	4,840	49	27,100	10	(130)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	860	4.9%	6,070	91	27,100	314	(546)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,070	-4.5%	83,500	84	27,100	201	(869)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	620	0.0%	16,400	56	27,100	508	(112)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	690	-4.2%	6,840	148	27,100	468	(222)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	60	-25.0%	15,670	44	104,800	8	(52)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	190	-9.5%	116,430	60	104,800	162	(28)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	20	-66.7%	31,260	14	104,800	2	(18)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	830	1.2%	17,500	91	104,800	500	(330)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	780	1.3%	1,970	141	104,800	402	(378)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	480	-5.9%	75,660	148	104,800	175	(305)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,170	0.0%	0	154	104,800	451	(719)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	700	-33.3%	1,020	60	104,800	508	(192)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	980	-3.0%	5,280	232	104,800	605	(375)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,190	-13.8%	1,030	158	104,800	966	(224)	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	660	3.1%	17,240	43	62,900	296	(364)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	300	3.5%	8,640	49	62,900	123	(177)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	610	-1.6%	7,460	60	62,900	163	(447)	72,080	5.0	07/10/2022

CMWG2205	470	0.0%	40,950	91	62,900	135	(335)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	900	-6.3%	1,360	154	62,900	98	(802)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	740	-2.6%	3,170	91	62,900	168	(572)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	200	5.3%	14,070	58	81,800	13	(187)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	190	0.0%	14,350	7	81,800	138	(52)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	290	20.8%	3,160	49	81,800	55	(235)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	230	-28.1%	10	43	81,800	73	(157)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	900	1.1%	770	141	81,800	324	(576)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	850	0.0%	0	148	81,800	272	(578)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,320	0.8%	10	154	81,800	447	(873)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,260	4.1%	1,540	232	81,800	490	(770)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	90	0.0%	160	58	53,800	0	(90)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	10	-50.0%	7,810	7	53,800	0	(10)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	110	-15.4%	500	43	53,800	7	(103)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	480	-7.7%	4,460	148	53,800	181	(299)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	790	-2.5%	8,540	232	53,800	390	(400)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	3,030	6.3%	32,480	43	116,700	2,902	(128)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	840	5.0%	13,110	56	116,700	759	(81)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	840	3.7%	18,240	148	116,700	642	(198)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,350	4.7%	200	154	116,700	442	(908)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	1,070	-1.8%	170	158	116,700	1,313	243	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	250	-7.4%	45,910	99	14,000	78	(172)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	180	-5.3%	78,830	28	14,000	121	(59)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	780	1.3%	36,850	232	14,000	471	(309)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,670	-4.0%	40,190	158	14,000	1,967	297	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	170	0.0%	8,390	44	25,300	60	(110)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	310	-3.1%	8,140	43	25,300	170	(140)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	10	0.0%	55,450	7	25,300	0	(10)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	80	14.3%	1,000	49	25,300	6	(74)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	50	-16.7%	10,430	14	25,300	12	(38)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	330	3.1%	400	73	25,300	116	(214)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	600	-4.8%	3,580	72	25,300	107	(493)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	880	-1.1%	16,040	91	25,300	567	(313)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	680	1.5%	29,860	141	25,300	487	(193)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,490	-5.7%	107,250	84	25,300	945	(545)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	680	0.0%	730	148	25,300	421	(259)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,730	1.5%	6,750	154	25,300	2,109	(621)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,440	0.7%	8,900	232	25,300	1,066	(374)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	40	0.0%	8,260	43	39,200	0	(40)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	580	-4.9%	430	60	39,200	83	(497)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	590	0.0%	220	72	39,200	71	(519)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	770	13.2%	94,200	91	39,200	270	(500)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,500	16.3%	3,910	158	39,200	674	(826)	43,000	3.0	13/01/2023
CTPB2201	80	0.0%	6,280	43	28,550	1	(79)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	780	1.3%	32,970	81	28,550	604	(176)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	920	-5.2%	25,020	232	28,550	661	(259)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	10	-50.0%	191,900	9	61,500	0	(10)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	0.0%	12,790	44	61,500	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	40	100.0%	8,110	43	61,500	0	(40)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2205	20	100.0%	225,090	7	61,500	0	(20)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	80	-27.3%	830	49	61,500	0	(80)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	460	-9.8%	280	72	61,500	54	(406)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	720	5.9%	4,260	91	61,500	173	(547)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	420	2.4%	21,560	141	61,500	90	(330)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	320	3.2%	33,410	148	61,500	19	(301)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	790	-2.5%	13,360	232	61,500	256	(534)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	33.3%	940	44	64,600	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	20	0.0%	42,830	7	64,600	0	(20)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	190	-17.4%	10,550	60	64,600	1	(189)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	20	0.0%	155,670	14	64,600	0	(20)	83,330	16.0	22/08/2022

CVIC2205	140	-6.7%	10,010	73	64,600	2	(138)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	270	-3.6%	6,540	42	64,600	1	(269)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	10	0.0%	19,940	7	125,200	0	(10)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	100	0.0%	20,090	43	125,200	1	(99)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	930	-7.0%	2,320	141	125,200	316	(614)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,190	-4.0%	4,110	232	125,200	398	(792)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	150	-11.8%	29,190	44	72,200	4	(146)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	10	-66.7%	65,290	7	72,200	0	(10)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	720	0.0%	5,470	60	72,200	407	(313)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	450	-4.3%	70	73	72,200	94	(356)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	750	-6.3%	10	72	72,200	165	(585)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,130	2.7%	1,930	232	72,200	537	(593)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	120	0.0%	9,310	43	30,000	15	(105)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	440	2.3%	10	99	30,000	120	(320)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	220	0.0%	20,340	42	30,000	13	(207)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	690	13.1%	11,800	91	30,000	135	(555)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,800	6.5%	10,940	158	30,000	898	(902)	33,000	2.0	13/01/2023
CVRE2201	120	-14.3%	6,360	43	28,700	48	(72)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	100.0%	52,770	7	28,700	0	(20)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	510	-7.3%	490	60	28,700	98	(412)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	60	-25.0%	27,950	14	28,700	12	(48)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	350	9.4%	10	73	28,700	57	(293)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	230	-4.2%	780	73	28,700	72	(158)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,100	-2.7%	20	91	28,700	533	(567)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	510	-1.9%	1,900	141	28,700	245	(265)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,100	-11.3%	7,300	121	28,700	647	(453)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	800	-2.4%	47,220	232	28,700	454	(346)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,210	-6.2%	16,930	158	28,700	1,235	25	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SHB (New)	HOSE	15,150	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	21,050	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	18,150	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	30,000	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	39,200	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	27,100	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	82,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	38,800	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	29,000	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,750	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	25,000	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	28,550	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB	HOSE	26,150	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB	HOSE	15,950	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,800	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	58,700	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,100	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,250	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	37,900	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	25,100	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3

LHG	HOSE	34,600	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	14,000	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,700	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,950	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	22,800	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	82,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	69,500	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,600	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,750	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	19,800	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,700	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	62,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	63,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	43,850	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,100	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	61,100	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,400	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	48,600	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	44,750	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,700	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,600	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	42,150	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	104,800	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,200	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	68,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	181,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,800	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	31,500	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	44,188	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,800	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	49,850	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	86,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	62,900	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	116,700	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	80,200	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	64,900	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	38,050	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,833	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,450	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	111,000	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn